|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ ÁN**

**Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của**

**Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tuần Giáo**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo)*

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu**

**1.1. Mục tiêu chung**

- Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện Tuần Giáo *(sau đây gọi tắt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số” tiếng Anh là “Digital Transformation Index”; viết tắt tiếng Anh là DTI)* được xây dựng phù hợp với Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030”; Quyết định số 922/QĐ-BTTTT, ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Nghị quyết số 13-NQ/TU, ngày 01/10/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên; Quyết định số 3179/QĐ-UBND, ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên; Quyết định số 2001/QĐ-UBND, ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên; Công văn số 1886/STTTT-CNTT, ngày 15/11/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên.

- Bộ chỉ số chuyển đổi số mang tính tổng quát để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của UBND các xã, thị trấn trong quá trình triển khai thực hiện Chuyển đổi số.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai nhiệm vụ Chuyển đổi số.

- Góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết 15-NQ/HU ngày 24/3/2022 của Huyện ủy Tuần Giáo về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU, ngày 01/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 28/10/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch 184/KH-UBND ngày 11/8/2022 về Triển khai thực hiện Nghị quyết 15-NQ/HU ngày 24/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tuần Giáo về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU, ngày 01/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng Bộ chỉ số chuyển đổi số bao gồm các chỉ số chính, chỉ số thành phần theo đặc điểm, tính chất quản lý Nhà nước của UBND các xã, thị trấn. Trong đó, Bộ chỉ số chuyển đổi số được dùng để theo dõi, đánh giá, so sánh và xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của UBND cấp xã; so sánh giữa các năm với nhau và được tổng hợp để báo cáo UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh thực hiện đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số cấp huyện và các báo cáo đột xuất phát sinh.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần.

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm của UBND các xã, thị trấn; giúp UBND các xã, thị trấn thấy được điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu, tồn tại cần khắc phục nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra.

- Hàng năm tổ chức triển khai, xác định công bố kết quả đánh giá Chuyển đổi số của UBND các xã, thị trấn.

**2. Yêu cầu**

- Bộ chỉ số Chuyển đổi số phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của UBND các xã, thị trấn.

- Bộ chỉ số chuyển đổi số có tính chất nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất. Sử dụng hệ thống phần mềm để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số. Xây dựng Trang thông tin điện tử Chuyển đổi số, nâng cấp Cổng thông tin điện tử huyện để công bố kết quả xếp hạng Chuyển đổi số.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

**3. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

**3.1. Phạm vi điều chỉnh:** Phục vụ theo dõi, đánh giá trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, kết quả thực hiện Chuyển đổi số hàng năm của UBND huyện và UBND cấp xã.

**3.2. Đối tượng áp dụng:** UBND các xã, thị trấn.

**II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

**1. Cấu trúc Bộ chỉ số Chuyển đổi số:** Bộ chỉ số Chuyển đổi số của UBND cấp xã bao gồm 08 chỉ số chính, được phân thành 05 nhóm chỉ số nền tảng chung *(bao gồm: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng)* và 03 nhóm chỉ số về hoạt động *(bao gồm: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động Kinh tế số và Hoạt động Xã hội số)*. Trong mỗi chỉ số chính gồm các chỉ số thành phần khác nhau.

**2. Thang điểm đánh giá**

Thang điểm Bộ chỉ số Chuyển đổi số của UBND cấp xã tối đa là 500 điểm, trong đó:

- Nhóm chỉ số nền tảng chung: 250 điểm;

- Nhóm chỉ số về hoạt động: 250 điểm.

*(Có Phụ lục thang điểm đánh giá chi tiết về 08 chỉ số chính và các chỉ số thành phần kèm theo Đề án này)*

**3. Phương pháp đánh giá**

**a) Tự đánh giá, chấm điểm**

- Trên cơ sở văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND huyện, Ban chỉ đạo Chuyển đổi số huyện và kết quả triển khai thực hiện Chuyển đổi số; UBND các xã, thị trấn tự đánh giá *(kèm tài liệu kiểm chứng)* và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục kèm theo.

- Các tài liệu kiểm chứng, kết quả triển khai, thực hiện phải được giải trình đầy đủ cùng với nội dung tự chấm điểm của UBND các xã, thị trấn.

**b) Thẩm định**

Trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, kết quả kiểm tra, kết quả theo dõi công tác triển khai, thực hiện nhiệm vụ, … Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự chấm của từng chỉ số, gọi là “Điểm thẩm định”.

- Trong quá trình thẩm định, UBND các xã, thị trấn có thể bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác Chuyển đổi số cho cơ quan thẩm định bằng tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình để chứng minh hoặc làm rõ thêm điểm tự chấm đối với từng chỉ số thành phần.

**4. Cách tính điểm, xếp loại xác định chỉ số chuyển đổi số**

a) Điểm chỉ số chuyển đổi số của UBND các xã, thị trấn là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá.

b) Chỉ số chuyển đổi số của UBND các xã, thị trấn được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng từng UBND xã, thị trấn.

**III. GIẢI PHÁP**

**1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả công tác tham mưu chỉ đạo điều hành của UBND các xã, thị trấn đối với việc xác định chỉ số Chuyển đổi số**

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung chuyển đổi số một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/10/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên; Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên; Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 15-NQ-HU, ngày 24/3/2022của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Tuần Giáo; Kế hoạch số 148/KH-UBND, ngày 28/10/2020 của UBND huyện Tuần Giáo và các Chương trình, Kế hoạch, Công văn Chuyển đổi hàng năm của các cấp, cơ quan chuyên môn.

- Đảm bảo trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả Chuyển đổi số.

**2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về chỉ số Chuyển đổi số**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung của Bộ chỉ số Chuyển đổi số và kết quả Chuyển đổi số hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm thay đổi nhận thức của các Lãnh đạo và sự quan tâm của các cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp về chuyển đổi số. Tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức, đoàn thể và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai Chuyển đổi số hàng năm của UBND các xã, thị trấn.

- Xây dựng Trang thông tin điện tử Chuyển đổi số, nâng cấp Cổng thông tin điện tử huyện để tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số; giới thiệu những kinh nghiệm, cách làm hay, những mô hình thành công chuyển đổi số.

**3. Tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin, đảm bảo nguồn lực cho công tác xác định chỉ số Chuyển đổi số**

- UBND các xã, thị trấn ưu tiên bố trí đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và nhân lực có chất lượng cho Chuyển đổi số.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số đánh giá chuyển đổi số hàng năm.

**IV. TIẾN ĐỘ, KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**1. Tiến độ thực hiện**

- UBND các xã, thị trấn tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số Chuyển đổi số, thu thập tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn, gửi về Hội đồng thẩm định *(qua Phòng Văn hóa và Thông tin huyện)* chậm nhất ***ngày 10/01 của năm tiếp theo*** đánh giá.

- Tổ chức thẩm định và gửi báo cáo chấm điểm về UBND huyện, công bố chỉ số Chuyển đổi số của UBND các xã, thị trấn trong Quý I của năm tiếp theo đánh giá.

**2. Kinh phí thực hiện**

- Kinh phí triển khai xác định chỉ số chuyển đổi số được bố trí trong dự toán chi ngân sách Nhà nước hàng năm của UBND các xã, thị trấn theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn tài trợ hợp pháp khác *(nếu có)*.

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định chỉ số chuyển đổi số hằng năm thực hiện theo quy định.

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện, Thành viên Ban chỉ đạo về Chuyển đối số huyện Tuần Giáo**

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tham mưu các giải pháp nâng cao kết quả, chất lượng thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số do đơn vị, ngành mình phụ trách.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá; hướng dẫn chấm điểm; tham gia Hội đồng thẩm định Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND huyện và thẩm định các chỉ số thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, ngành và theo phân công của UBND huyện, của Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số huyện.

- Đề xuất và tổ chức triển khai các giải pháp nâng cao kết quả chuyển đổi số đối với lĩnh vực, nhiệm vụ phụ trách.

**2. Phòng Văn hóa và Thông tin**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tự chấm điểm, thu thập và lưu trữ tài liệu kiểm chứng để đánh giá, so sánh với các năm tiếp theo.

- Tham mưu, trình UBND huyện ban hành Quyết định công bố chỉ số chuyển đổi số của UBND các xã.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các cấp, các ngành liên quan, rà soát nội dung, chỉ số chấm điểm chuyển đổi số để xem xét, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

**3. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện**

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nguồn vốn hỗ trợ và các nguồn vốn khác *(nếu có)*, tham mưu, trình UBND huyện phân bổ kinh phí để thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

**4. Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn**

Tổng hợp số liệu, thu thập tài liệu kiểm chứng, tự chấm điểm chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số huyện, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo chuyển đổi số huyện *(Phòng Văn hóa và Thông tin huyện)*./.

**PHỤ LỤC**

**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần** | **Điểm** **tối đa** |
| **1** | **Nhận thức số** | **50** |
| 1.1 | Người đứng đầu cấp xã *(Bí thư hoặc Chủ tịch xã)* là Trưởng Ban chỉ đạo hoặc Tổ trưởng Tổ triển khai chuyển đổi số của địa phương. | 10 |
| 1.2 | Người đứng đầu cấp xã *(Bí thư hoặc Chủ tịch xã)* tham gia đầy đủ các phiên họp của BCĐ về Chuyển đổi số của huyện | 10 |
| 1.3 | Trang thông tin điện tử của xã có tin, bài về chuyển đổi số của địa phương | 10 |
| 1.4 | Đài phát thanh cấp xã có tuyên truyền về chuyển đổi số | 10 |
| 1.5 | Triển khai các hoạt động tuyên truyền, hưởng ứng về Ngày Chuyển đổi số. | 10 |
| **2** | **Thể chế số** | **50** |
| 2.1 | Kế hoạch hoặc văn bản triển khai hằng năm của xã/thị trấn về Chuyển đổi số | 25 |
| 2.2 | Ban hành các văn bản theo chỉ đạo của UBND huyện, Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số của huyện. | 25 |
| **3** | **Hạ tầng số** | **50** |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 5 |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 5 |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 5 |
| 3.4 | Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính làm việc | 5 |
| 3.5 | Tỷ lệ máy trạm của xã/thị trấn được kết nối mạng Internet băng rộng | 5 |
| 3.6 | Xã/thị trấn có hệ thống mạng Wifi miễn phí ở các điểm công cộng *(khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng…)* | 10 |
| 3.7 | Xã/thị trấn có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các khối, bản | 10 |
| 3.8 | Khối, bản có hệ thống loa hoạt động thường xuyên | 5 |
| **4** | **Nhân lực số** | **50** |
| 4.1 | Xã/thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng | 15 |
| 4.2 | Tỷ lệ thôn, bản có Tổ công nghệ số cộng đồng | 15 |
| 4.3 | Tỷ lệ cán bộ công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản | 20 |
| **5** | **An toàn thông tin mạng** | **50** |
| 5.1 | Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung | 25 |
| 5.2 | An toàn thông tin cho hệ thống mạng (phần cứng) | 25 |
| **6** | **Hoạt động Chính quyền số** | **100** |
| 6.1 | Xã/thị trấn có Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 10 |
| 6.2 | Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 10 |
| 6.3 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính | 10 |
| 6.4 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 |
| 6.5 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 10 |
| 6.6 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết sớm hạn | 10 |
| 6.7 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến | 10 |
| 6.8 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến | 10 |
| 6.9 | Xã/thị trấn có hệ thống hội nghị truyền hình  | 10 |
| 6.10 | Tỷ lệ CBCC xã được cung cấp và có sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc | 10 |
| **7** | **Hoạt động Kinh tế số** | **75** |
| 7.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 15 |
| 7.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 15 |
| 7.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 10 |
| 7.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 |
| 7.5 | Tỷ lệ sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử (Voso, postmart)  | 15 |
| 7.6 | Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử. | 10 |
| **8** | **Hoạt động Kinh tế số** | **75** |
| 8.1 | Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 15 |
| 8.2 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 15 |
| 8.3 | Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 10 |
| 8.4 | Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ | 10 |
| 8.5 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 15 |
| 8.6 | Địa phương có kênh tương tác 2 chiều để người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 10 |